

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-PT

Ngày 23-6-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến.

Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Thy Thy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị M; sinh năm 1984; cư trú tại: Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trần Bình N; sinh năm 1975; cư trú tại: Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Bình N, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Bình N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14-3-2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xung đột, ông N đi nhậu say về kiếm cớ gây sự, có khi đánh đập bà. Hiện tại bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con: Bà và ông Trần Bình N có 02 con chung tên là Trần Anh T, sinh ngày 07-10-2007 và Trần Thị Anh N, sinh ngày 13-12-2011. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con Trần Thị Anh N; còn con Trần Anh T giao cho ông N trực tiếp nuôi; bà và ông N không phải cấp dưỡng cho con lẫn nhau.

- Về tài sản: Bà và ông Trần Bình N có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 riêng lẻ, xây dựng trên thửa đất diện tích 104m² tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; nhà và đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 939391 ngày 08-7-2014. Ly hôn, bà yêu cầu được chia 50% trị giá tài sản nói trên và nhận phần được chia bằng hiện vật hoặc bằng tiền đều được.

- Về nợ: Bà và ông Trần Bình N không có nợ chung.

Bị đơn ông Trần Bình N, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định như bà Huỳnh Thị M đã trình bày ở trên là đúng; tuy nhiên, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do vào năm 2018

ông phát hiện bà M có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, kể từ thời điểm đó cho đến nay tình cảm vợ chồng đã không còn, phần ai người đó sống, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà M yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con: Ông xác định như bà Huỳnh Thị M đã trình bày ở trên là đúng; tuy nhiên, ly hôn thì ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Ông xác định như bà Huỳnh Thị M đã trình bày ở trên là đúng; tuy nhiên, ly hôn thì ông không yêu cầu chia tài sản chung nói trên cho ông, mà ông có nguyện vọng giao toàn bộ ngôi nhà của vợ chồng cho 02 con sở hữu để các con có chỗ ở sau này.

- Về nợ: Ông và bà Huỳnh Thị M không có nợ chung.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value, kết luận đối với tài sản là trị giá quyền sử dụng đất và trị giá công trình xây dựng tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 76, địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là 2.300.000.783 đồng, trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 2.087.022.308 đồng và trị giá công trình xây dựng là 212.978.475 đồng. Về trị giá tài sản định giá này được ông Trần Bình N và bà Huỳnh Thị M thống nhất theo định giá.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

- Căn cứ các điều 51, 55, 56, 59, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 104, Điều 147; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị M đối với bị đơn ông Trần Bình N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

- Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Bình N và bà Huỳnh Thị M.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Trần Anh T, sinh ngày 07-10-2007 cho ông Trần Bình N và giao cháu Trần Thị Anh N, sinh ngày 13-12-2011 cho bà Huỳnh Thị M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Ông Trần Bình N và bà Huỳnh Thị M không phải cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Giao bà Huỳnh Thị M được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 91, diện tích 104m² tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; nhà và đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT939391 ngày 08-7-2014.

4. Về nghĩa vụ bồi trả: Buộc bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ bồi trả cho ông Trần Bình N số tiền 1.150.000.391 đồng.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 08-10-2020, bị đơn ông Trần Bình N nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm vì Tòa án sơ thẩm không xem xét ý kiến trình bày từ phía bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Bình N, đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và

Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Bình N về nội dung Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét ý kiến trình bày của bị đơn, thì thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm, cả bà Huỳnh Thị M và ông Trần Bình N đều xác định là tình cảm vợ chồng không còn, trong thời gian qua thì phần ai người đó sống, vợ chồng không có sự yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, vì vậy bà M và ông N đều có nguyện vọng được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà M và ông N là đúng với quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huỳnh Thị M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung Trần Thị Anh N và không yêu cầu ông Trần Bình N cấp dưỡng cho con; còn ông N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con. Xét thấy, nguyện vọng nuôi con chung của bà M và ông N đều có trách nhiệm và chính đáng; cả 02 con chung đã trên 07 tuổi; cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ, còn cháu T có nguyện vọng được ở với bố; xét cháu N là cháu gái, còn nhỏ hơn so với cháu T, cần sự nuôi dưỡng, chăm sóc trực tiếp của người mẹ để cháu phát triển đầy đủ về tinh thần, cũng như thể chất. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm giao cho bà M trực tiếp nuôi cháu N và giao cho ông N trực tiếp nuôi cháu T cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi; bà M, ông N không bên nào phải cấp dưỡng cho con, là đúng với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cả bà Huỳnh Thị M và ông Trần Bình N đều xác định hiện tại vợ chồng bà M, ông N có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 riêng lẻ, xây dựng trên thửa đất diện tích 104m² tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; nhà và đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với

đất số BT 939391 ngày 08-7-2014; bà M yêu cầu được chia 50% trị giá tài sản nói trên và nhận phần được chia bằng hiện vật hoặc bằng tiền; còn ông N thì không yêu cầu chia tài sản chung cho ông mà để lại tất cả tài sản cho 02 con đẻ sau này các con có chỗ ở; mặt khác, ông cũng có yêu cầu tiếp tục được ở lại đây. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chia cho bà M và ông N mỗi người 50% trị giá tài sản; giao nhà, đất cho bà M và buộc bà M thanh toán trị giá tài sản được chia bằng tiền cho ông N là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Các nội dung có tranh chấp nói trên đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét, giải quyết trên cơ sở ý kiến, nguyện vọng của cả nguyên đơn bà Huỳnh Thị M và bị đơn ông Trần Bình N, cũng như các quy định của pháp luật liên quan, việc ông N cho rằng Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ xem xét ý kiến trình bày của bà M mà không xem xét ý kiến trình bày của ông N là không đúng; kháng cáo của ông N là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Trần Bình N phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về các chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 10.000.000 đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 07-9-2020. Bà Huỳnh Thị M và ông Trần Bình N mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng; bà M đã nộp tiền tạm ứng và đã chi thanh toán theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000617 ngày 07-9-2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCValue – Chi nhánh Đà Nẵng. Ông N có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà M 5.000.000 đồng, theo quy định tại Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bình N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bình N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 56, Điều 59 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148 Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị M và ông Trần Bình N.

2. Về con:

Giao cho ông Trần Bình N trực tiếp nuôi con tên Trần Anh T; sinh ngày 07 tháng 10 năm 2007.

Giao cho bà Huỳnh Thị M trực tiếp nuôi con tên Trần Thị Anh N; sinh ngày 13 tháng 12 năm 2011.

Sau khi ly hôn, ông Trần Bình N và bà Huỳnh Thị M có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung:

Chia cho bà Huỳnh Thị M 50% trị giá tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 riêng lẻ, xây dựng trên thửa đất diện tích 104m² tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, tính thành tiền là 1.150.000.391 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi một đồng).

Chia cho ông Trần Bình N 50% trị giá tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 riêng lẻ, xây dựng trên thửa đất diện tích 104m² tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, tính thành tiền là 1.150.000.391 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi một đồng).

Giao cho bà Huỳnh Thị M quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Nhà và đất hiện tại có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 939391 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08 tháng 7 năm 2014, đứng tên ông Trần Bình N và bà Huỳnh Thị M.

Bà Huỳnh Thị M có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà và đất tại địa chỉ Đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật.

Bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Bình N số tiền 1.150.000.391 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, ba trăm chín mươi một đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004267 ngày 02-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Bà Huỳnh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 46.500.012 đồng (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm ngàn, không trăm mười hai đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004268 ngày 02-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; bà M còn phải nộp 39.000.012 đồng (Ba mươi chín triệu, không trăm mười hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Bình N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 46.500.012 đồng (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm ngàn, không trăm mười hai đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Bình N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004804 ngày 27-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về các chi phí tố tụng khác: Ông Trần Bình N phải hoàn trả cho bà Huỳnh Thị M số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến Đỗ Thị Thúy Năng

Ngô Hà Nam